



má mù
麻木

Adjective · numb

Example Sentences

wǒ de shǒu má mù le
我的手麻木了。

My hand is numb.

cháng shí jiān bǎo chí tóng yì zī shì wǒ de shuāng tuǐ yǐ jīng má mù le
长时间保持同一姿势，我的双腿已经麻木了。

After maintaining the same posture for a long time, my legs have gone numb.

tā gōng zuò tài lèi gǎn jué yǒu diǎn má mù
他工作太累，感觉有点麻木。

He works too hard and feels a bit numb.

Trace each character, then write the word on your own.

麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻	麻
木	木	木	木	木	木	木				